

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2021

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Liên;

2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 72/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Vũ Duy T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Duy V, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Các đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.
(Chị M có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị và anh Vũ Duy T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 09 tháng 02 năm 2001 tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được khoảng 13 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp

nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân được khoảng 6 năm do anh T đi lao động tại Đài Loan từ năm 2014 đến nay. Anh T không liên lạc, quan tâm đến chị M. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Chị M xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị M và anh T có 02 con chung là cháu Vũ Duy T1 (sinh ngày 17/9/2001) đang lao động tại Đài Loan với bố là anh Vũ Duy T và cháu Vũ Duy T2 (sinh ngày 11/11/2008) đang sinh sống với ông nội là Vũ Duy V và bà nội là Vũ Thị X ở Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Do con trai lớn là cháu Vũ Duy T1 (sinh ngày 17/9/2001) đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu thứ hai là cháu Vũ Duy T2 (sinh ngày 11/11/2008) đang học tại Trường THCS L hiện còn nhỏ và đang ở với ông bà nội nên khi vợ chồng ly hôn, chị M đồng ý giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T đang ở nước ngoài, cháu Thắng tiếp tục ở với ông bà nội cho ổn định tâm lý. Chị M đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho đến khi cháu Thắng tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Vũ Duy V là bố đẻ của anh Vũ Duy T. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2020 và 23/12/2020, ông V trình bày: Anh T và chị M kết hôn khoảng năm 2001 tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, anh T đang lao động tại Đài Loan. Anh T đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn chị M và đồng ý chịu trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là cháu Vũ Duy T2 sinh ngày 11/11/2008 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và yêu cầu chị M có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Ông V đồng ý thay mặt anh T chăm sóc cháu Thắng trong thời gian anh T ở nước ngoài. Do anh T không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp cho Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 22322/QLXNC-P5 ngày 27/11/2020 thể hiện: Anh Vũ Duy T, sinh ngày 04/10/1977 tại Hải Dương, CMND số: 141862012, địa chỉ thường trú tại: L, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; đã sử dụng hộ chiếu số B9209576 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 02/6/2014, để xuất cảnh lần gần nhất ngày 09/11/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị M có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vũ Duy T, là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Vũ Duy T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 09 tháng 02 năm 2001 tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được khoảng 13 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính nết không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân được khoảng 6 năm do anh T đi lao động tại Đài Loan từ năm 2014 đến nay chưa thấy về. Anh T không liên lạc, quan tâm đến chị M. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T cũng được đại diện gia đình anh T và chính quyền địa phương xác nhận. HĐXX xét thấy hôn nhân của chị M và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị M ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị M và anh T có 02 con chung là cháu Vũ Duy T1 (sinh ngày 17/9/2001) và cháu Vũ Duy T2 (sinh ngày 11/11/2008). Hiện nay, cháu T1 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, chị M không yêu cầu nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu Vũ Duy T2 đang ở cùng ông bà nội tại Thôn L, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương. Chị M có nguyện vọng giao cháu T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định của con và đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung nếu anh T yêu cầu.

Bản thân cháu Thắng có nguyện vọng được ở với bố và bà nội. Ông V là bố đẻ anh T đang trực tiếp chăm sóc cháu Thắng xác định trong thời gian anh T ở nước ngoài, ông V sẽ thay anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T2. Xét thấy, việc giao cháu T2 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế nhiều năm nay; phù hợp với nguyện vọng của các đương sự; bản thân cháu T2 có nguyện vọng được ở với bố, căn cứ **các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX giao cháu T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.** Trong

thời gian anh T ở nước ngoài, ông V sẽ thay anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thắng.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T đề nghị Tòa án buộc chị M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Thắng theo quy định pháp luật. Chị M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Xét thấy hiện nay mức lương tối thiểu là 1.490.000đ/tháng, do đó HĐXX quyết định chị M phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi cháu Thắng mỗi tháng là 1.000.000đ là phù hợp, đảm bảo việc nuôi dưỡng và phát triển bình thường của con chung theo đúng quy định tại Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị M và anh T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M. Xử cho chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Vũ Duy T.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho anh Vũ Duy T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Vũ Duy T2, sinh ngày 11/11/2008 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Tạm giao cháu Vũ Duy T2 cho ông Vũ Duy V (bố đẻ anh T) nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh T ở nước ngoài.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho con chung là cháu Vũ Duy T2 với số tiền là 1.000.000đ/tháng. Số tiền trên được giao cho anh Vũ Duy T thông qua ông Vũ Duy V (bố đẻ anh T). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06/2021 cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự

năm 2015.

Chị Nguyễn Thị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình) và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0002845 ngày 30/10/2020. Chị M còn phải nộp 300.000đ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã L, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn